VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 16/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2019.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài[1].

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

[1] Nghị định số 16/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam."

Nghị định này quy định chi tiết về hoạt động đầu tư ra nước ngoài dưới hình thức mua, bán chứng khoán, các giấy tờ có giá khác hoặc đầu tư thông qua các quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian khác ở nước ngoài (sau đây gọi là đầu tư gián tiếp ra nước ngoài).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nhà đầu tư gồm các đối tượng sau:

a) Tổ chức kinh tế theo quy định tại Khoản 16 Điều 3 Luật Đầu tư;

b) Cá nhân có quốc tịch Việt Nam thuộc đối tượng được tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước tham gia quản lý hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định tại Nghị định này.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

4. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư) không được thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài là hoạt động đầu tư ra nước ngoài dưới hình thức mua, bán chứng khoán, các giấy tờ có giá khác hoặc đầu tư thông qua các quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian khác ở nước ngoài.

2. Công cụ đầu tư là loại chứng khoán, giấy tờ có giá khác được phép đầu tư ở nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài là việc tổ chức được phép tự doanh thực hiện mua, bán chứng khoán và giấy tờ có giá khác ở nước ngoài hoặc đầu tư thông qua các quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian khác ở nước ngoài cho chính mình.

4. Ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài là việc tổ chức kinh tế (sau đây gọi là tổ chức ủy thác) giao vốn bằng ngoại tệ cho tổ chức được phép nhận ủy thác đầu tư ở trong nước (sau đây gọi là tổ chức nhận ủy thác) thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài thông qua hợp đồng ủy thác đầu tư.

5. Hợp đồng ủy thác đầu tư là thỏa thuận bằng văn bản giữa tổ chức ủy thác và tổ chức nhận ủy thác về việc tổ chức ủy thác giao vốn bằng ngoại tệ cho tổ chức nhận ủy thác thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

6. Tỷ lệ đầu tư an toàn là tỷ lệ tối đa được phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) của quy mô vốn, tài sản của tổ chức tự doanh.

7. Tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài hàng năm là tổng số ngoại tệ tối đa của nền kinh tế được sử dụng để đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định tại Nghị định này.

8. Hạn mức tự doanh là số tiền bằng ngoại tệ tối đa hàng năm mà tổ chức tự doanh được sử dụng để đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

9. Hạn mức nhận ủy thác là số tiền bằng ngoại tệ tối đa hàng năm mà tổ chức nhận ủy thác được phép nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

10. Đăng ký hạn mức tự doanh là việc tổ chức tự doanh thực hiện đăng ký hạn mức tự doanh với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

11. Xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh là việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận bằng văn bản về việc tổ chức tự doanh đã thực hiện đăng ký hạn mức tự doanh.

12. Đăng ký hạn mức nhận ủy thác là việc tổ chức nhận ủy thác thực hiện đăng ký hạn mức nhận ủy thác với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

13. Xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác là việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận bằng văn bản về việc tổ chức nhận ủy thác đã thực hiện đăng ký hạn mức nhận ủy thác.

14. Chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài là chương trình của tổ chức nước ngoài thưởng cổ phiếu cho người lao động làm việc trong các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

15. Ngoại tệ tự có trên tài khoản là ngoại tệ tự có hợp pháp của nhà đầu tư, không phải ngoại tệ đi mua và vay từ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối tại Việt Nam.

Điều 4. Áp dụng pháp luật liên quan, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài, tập quán quốc tế

1. Hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài thông qua tổ chức nhận ủy thác ở trong nước phải tuân thủ quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của cá nhân

1. Nhà đầu tư là cá nhân có quốc tịch Việt Nam chỉ được thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài dưới hình thức tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cụ thể về:

a) Quy trình, thủ tục, nội dung thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Phương thức thực hiện, các nội dung khác liên quan đến việc tham gia chương trình thưởng cổ phiếu của cá nhân người lao động Việt Nam làm việc trong các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 6. Phương thức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

Hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức kinh tế được thực hiện theo các phương thức sau:

1. Tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

2. Ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

Điều 7. Hình thức đầu tư gián tiếp ở nước ngoài

Tổ chức tự doanh, tổ chức nhận ủy thác được đầu tư gián tiếp ở nước ngoài theo các hình thức sau:

1. Trực tiếp mua, bán chứng khoán, các giấy tờ có giá khác ở nước ngoài.

2. Đầu tư thông qua việc mua, bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ở nước ngoài, ủy thác đầu tư cho các định chế tài chính trung gian khác ở nước ngoài.

Điều 8. Công cụ đầu tư

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cụ thể về loại, tiêu chí lựa chọn công cụ đầu tư ở nước ngoài trong từng thời kỳ.

2. Nhà đầu tư chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các công cụ đầu tư do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

3. Tổ chức tự doanh, tổ chức nhận ủy thác là ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp chỉ được tự doanh đầu tư, nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào công cụ đầu tư là trái phiếu, các công cụ trên thị trường tiền tệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

Điều 9. Các trường hợp đầu tư khác

1. Hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt của tổ chức kinh tế do nhà nước sở hữu từ 65% vốn điều lệ trở lên, tổ chức kinh tế khác thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài với tổng mức đầu tư từ 800 tỷ đồng trở lên không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Khoản 4, Khoản 5 Điều 10 và Điều 13 Nghị định này do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định các trường hợp đầu tư gián tiếp ra nước ngoài quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thủ tục đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với các trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 10. Nguồn vốn để đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

1. Tổ chức tự doanh (trừ ngân hàng thương mại và công ty tài chính tổng hợp) được sử dụng ngoại tệ tự có trên tài khoản và ngoại tệ mua từ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối tại Việt Nam theo hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký để thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

2. Tổ chức ủy thác (trừ ngân hàng thương mại và công ty tài chính tổng hợp) chỉ được sử dụng ngoại tệ tự có trên tài khoản để thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài thông qua hình thức ủy thác cho tổ chức nhận ủy thác.

3. Ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp tự cân đối nguồn ngoại tệ để thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định về trạng thái ngoại tệ, các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng.

4. Nhà đầu tư không được sử dụng nguồn vốn vay bằng đồng Việt Nam từ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để mua ngoại tệ đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

5. Nhà đầu tư không được sử dụng nguồn vốn vay ngoại tệ trong nước và nước ngoài để đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

Điều 11. Mở tài khoản để tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

1. Mở tài khoản ngoại tệ để tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

a) Tổ chức tự doanh phải mở 01 (một) tài khoản vốn đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ tại 01 (một) ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối tại Việt Nam để thực hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (không áp dụng đối với tổ chức tự doanh là công ty đầu tư chứng khoán và quỹ đầu tư chứng khoán thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài thông qua công ty quản lý quỹ);

b) Trường hợp tổ chức tự doanh là quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài thông qua công ty quản lý quỹ thì công ty quản lý quỹ phải mở 01 (một) tài khoản vốn đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ tại 01 (một) ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối tại Việt Nam tách biệt cho từng quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán để thực hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán.

2. Mở tài khoản ngoại tệ để nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

a) Tổ chức nhận ủy thác phải mở 01 (một) tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ tại 01 (một) ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối tại Việt Nam để thực hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

b) Tổ chức nhận ủy thác phải quản lý tách biệt số tiền nhận ủy thác đầu tư của từng nhà đầu tư, quản lý tách biệt số tiền nhận ủy thác đầu tư của nhà đầu tư với số tiền tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

3. Mở tài khoản ngoại tệ tại nước ngoài:

a) Tổ chức tự doanh, tổ chức nhận ủy thác được mở tài khoản ngoại tệ tại nước ngoài để thực hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp ở nước ngoài theo quy định của nước sở tại;

b) Tổ chức tự doanh, tổ chức nhận ủy thác chỉ được mở tài khoản ngoại tệ tại nước ngoài theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này sau khi được cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, văn bản chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh, hạn mức nhận ủy thác.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc mở và sử dụng tài khoản để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Điều 12. Chuyển vốn đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, chuyển vốn, lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp từ hoạt động đầu tư gián tiếp ở nước ngoài về Việt Nam

1. Tổ chức tự doanh chỉ được chuyển vốn đầu tư gián tiếp ra nước ngoài sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh.

2. Tổ chức nhận ủy thác chỉ được chuyển vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác.

3. Việc chuyển vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, chuyển vốn, lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp từ hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài về Việt Nam phải thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư gián tiếp ra nước ngoài quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định này.

4. Việc chuyển vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, chuyển vốn, lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp về Việt Nam phải thực hiện thông qua tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

Chương II
TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

Điều 13. Đối tượng được phép tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

Các tổ chức được phép tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bao gồm:

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

2. Quỹ đầu tư chứng khoán thông qua công ty quản lý quỹ (sau đây gọi là quỹ đầu tư chứng khoán), công ty đầu tư chứng khoán.

3. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

4. Ngân hàng thương mại.

5. Công ty tài chính tổng hợp.

6. Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

Điều 14. Điều kiện để chấp thuận cho phép tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

1. Điều kiện để được tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

a) Để được tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tổ chức tự doanh phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (không áp dụng đối với Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán);

b) Để được tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tổ chức tự doanh là quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán phải được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

2. Để được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện sau:

a)[2] Có lãi trong 03 năm liên tục liền trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài được thể hiện trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán và không có ý kiến ngoại trừ trọng yếu theo quy định của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính phải được kiểm toán bởi các tổ chức kiểm toán độc lập được Bộ Tài chính chấp thuận và công bố theo quy định về kiểm toán độc lập đối với đơn vị có lợi ích công chúng;

b) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, không có nợ thuế đối với ngân sách nhà nước;

c) Có quy trình nội bộ, cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, nhận dạng và quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

d) Tuân thủ quy định hiện hành của pháp luật chuyên ngành về vốn, các chỉ tiêu an toàn tài chính, giới hạn đầu tư của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm;

đ)[3] ***(được bãi bỏ);***

e)[4] ***(được bãi bỏ).***

---

[2] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 16/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2019.

[3] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 16/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2019.

[4] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 16/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2019.

3. Để được chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Điều lệ của quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán có quy định cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

b)[5] Công ty quản lý quỹ thực hiện việc quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán đầu tư gián tiếp ra nước ngoài có quy trình nội bộ, cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, nhận dạng và quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài; đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính.

Trường hợp công ty đầu tư chứng khoán tự quản lý vốn thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, thì phải đáp ứng quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

c) Tài sản đầu tư ở nước ngoài của quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán phải được lưu ký tại một tổ chức được cấp phép hoạt động lưu ký theo quy định pháp luật nước ngoài và đã ký hợp đồng lưu ký với ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát tại Việt Nam của quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán.

4. Để được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được phép hoạt động ngoại hối trên thị trường quốc tế;

b)[6] Có lãi trong 03 năm liên tục liền trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài được thể hiện trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán và không có ý kiến ngoại trừ trọng yếu theo quy định của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính phải được kiểm toán bởi các tổ chức kiểm toán độc lập không nằm trong danh sách các tổ chức kiểm toán không được kiểm toán đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố;

c) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, không có nợ thuế với ngân sách nhà nước;

d) Có quy trình nội bộ, cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, nhận dạng và quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

đ)[7] ***(được bãi bỏ);***

---

[5] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 16/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2019.

[6] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 16/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2019.

[7] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 16/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2019.

e) Tuân thủ quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng;

g)[8] ***(được bãi bỏ).***

5. Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

Điều 15. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, văn bản chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

1. Bộ Tài chính thực hiện:

a) Quy định chi tiết về quy trình, thủ tục cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho tổ chức tự doanh là công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm;

b) Xem xét cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm được thực hiện hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

c) Quy định chi tiết về hình thức, quy trình, thủ tục cấp, thu hồi văn bản chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức tự doanh là quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện:

a) Quy định chi tiết về quy trình, thủ tục cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp;

b) Xem xét cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp.

Điều 16. Tỷ lệ đầu tư an toàn

1. Hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của công ty chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ đầu tư an toàn theo quy định của Bộ Tài chính và pháp luật chuyên ngành.

2. Hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ đầu tư an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và pháp luật chuyên ngành.

Điều 17. Đăng ký hạn mức tự doanh

1. Tổ chức tự doanh phải đăng ký hạn mức tự doanh với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

---

[8] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 16/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2019.

2. Tổ chức tự doanh chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh bằng văn bản và chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong hạn mức tự doanh do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký.

Chương III
ỦY THÁC ĐẦU TƯ, NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

Mục 1
ỦY THÁC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

Điều 18. Đối tượng được phép ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

Tổ chức kinh tế chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài thông qua hình thức ủy thác đầu tư cho các tổ chức được phép nhận ủy thác đầu tư quy định tại Điều 21 Nghị định này, trừ các đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều 19 Nghị định này.

Điều 19. Nguyên tắc ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

1. Tổ chức ủy thác chỉ được ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các công cụ đầu tư quy định tại Điều 8 Nghị định này.

2. Việc ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài phải được lập thành hợp đồng ủy thác đầu tư, trong đó phải quy định rõ số tiền ủy thác, thời hạn ủy thác, công cụ đầu tư, quyền và nghĩa vụ của các bên phù hợp với quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật liên quan.

3. Đồng tiền sử dụng để ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài phải là ngoại tệ.

4. Trường hợp tổ chức tự doanh đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài này còn hiệu lực, tổ chức tự doanh không được thực hiện ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài thông qua tổ chức nhận ủy thác.

Điều 20. Điều kiện để ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

Để được ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tổ chức kinh tế phải đáp ứng các điều kiện sau:

1.[9] Có lãi trong 03 năm liên tục liền trước năm thực hiện ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài được thể hiện trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập bởi các tổ chức kiểm toán độc lập và không có ý kiến ngoại trừ trọng yếu theo quy định của Bộ Tài chính (không áp dụng đối với quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán).

---

[9] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 16/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2019.

2. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, không có nợ thuế đối với ngân sách nhà nước.

3. Có tài liệu chứng minh về nguồn ngoại tệ trên tài khoản để ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài là ngoại tệ tự có.

4. Có phương án đầu tư gián tiếp ra nước ngoài được cấp có thẩm quyền của tổ chức kinh tế (đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị, hội đồng thành viên và tương đương) hoặc cấp có thẩm quyền khác thông qua theo quy định của pháp luật.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn nhà nước (đối với trường hợp tổ chức ủy thác là tổ chức kinh tế có sở hữu vốn nhà nước).

Mục 2
NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

Điều 21. Đối tượng được phép nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

Các đối tượng sau được phép nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

1. Công ty quản lý quỹ.

2. Ngân hàng thương mại.

Điều 22. Nguyên tắc nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

1. Hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài phải được lập thành hợp đồng bằng văn bản theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định này.

2. Tổ chức nhận ủy thác không được sử dụng vốn nhận ủy thác trái với mục đích, nội dung ủy thác được quy định tại hợp đồng ủy thác đầu tư và quy định tại Nghị định này.

3. Tổ chức nhận ủy thác không được ủy thác lại cho bên thứ ba ở trong nước.

4. Tổ chức nhận ủy thác được hưởng phí ủy thác trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên, phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan.

5. Tổ chức nhận ủy thác có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn tổ chức ủy thác thực hiện ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo đúng quy định tại Nghị định này.

Điều 23. Điều kiện để được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

1. Để được thực hiện hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tổ chức nhận ủy thác phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

2. Để được xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tổ chức nhận ủy thác phải đáp ứng các điều kiện sau:

a)[10] Có lãi trong 03 năm liên tục liền trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài được

[10] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 16/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2019.

thể hiện trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán và không có ý kiến ngoại trừ trọng yếu theo quy định của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính phải được kiểm toán bởi các tổ chức kiểm toán độc lập do Bộ Tài chính chấp thuận và công bố theo quy định về kiểm toán độc lập đối với đơn vị có lợi ích công chúng (áp dụng với tổ chức nhận ủy thác là công ty quản lý quỹ);

b)[11] Có lãi trong 03 năm liên tục liền trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài được thể hiện trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán và không có ý kiến ngoại trừ trọng yếu theo quy định của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập không nằm trong danh sách các tổ chức kiểm toán không được kiểm toán đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (áp dụng với tổ chức nhận ủy thác là ngân hàng thương mại);

c) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, không có nợ thuế với ngân sách nhà nước;

d) Có quy định nội bộ về quản lý hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, trong đó có nội dung về nhận dạng và quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động nhận ủy thác để đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

đ)[12] ***(được bãi bỏ)***

e) Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chuyên ngành về các chỉ tiêu an toàn tài chính, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức nhận ủy thác.

Điều 24. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

1. Bộ Tài chính thực hiện:

a) Quy định chi tiết về quy trình, thủ tục cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho tổ chức nhận ủy thác là công ty quản lý quỹ;

b) Xem xét cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho công ty quản lý quỹ được thực hiện hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện:

a) Quy định chi tiết về quy trình, thủ tục cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho tổ chức nhận ủy thác là ngân hàng thương mại;

---

[11] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 16/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2019.

[12] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 16/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2019.

b) Xem xét cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho ngân hàng thương mại được thực hiện hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

Điều 25. Đăng ký hạn mức nhận ủy thác

1. Tổ chức nhận ủy thác phải đăng ký hạn mức nhận ủy thác với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Tổ chức nhận ủy thác chỉ được nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác bằng văn bản và chỉ được nhận ủy thác đầu tư trong hạn mức nhận ủy thác do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký.

Chương IV
TỔNG HẠN MỨC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI HÀNG NĂM, HẠN MỨC TỰ DOANH, HẠN MỨC NHẬN ỦY THÁC

Điều 26. Tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài hàng năm

1. Tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài hàng năm được xây dựng trên các cơ sở sau:

a) Tình hình thực hiện cán cân thanh toán của năm liền trước và dự báo cán cân thanh toán của năm xây dựng tổng hạn mức;

b) Quy mô dự trữ ngoại hối Nhà nước;

c) Tình hình hoạt động đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài;

d) Tình hình kinh tế vĩ mô và mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ trong năm xây dựng tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

2. Quy trình xây dựng tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

a) Chậm nhất ngày 15 tháng 3 hàng năm, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Chậm nhất ngày 31 tháng 3 hàng năm, Thủ tướng Chính phủ thực hiện phê duyệt tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

c) Trường hợp trong khoảng thời gian Thủ tướng Chính phủ chưa phê duyệt tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong năm, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được phép xem xét, xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh, hạn mức nhận ủy thác tạm thời cho tổ chức tự doanh đầu tư, tổ chức nhận ủy thác đầu tư tối đa không quá 50% hạn mức tự doanh, hạn mức nhận ủy thác đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký của năm liền trước.

Điều 27. Hạn mức tự doanh

1. Hàng năm, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh cho tổ chức tự doanh dựa trên các cơ sở sau:

a) Tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Quy mô vốn của tổ chức tự doanh là công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp, tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước; quy mô tài sản của tổ chức tự doanh là quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;

c) Tỷ lệ đầu tư an toàn của tổ chức tự doanh do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định (không áp dụng đối với Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước);

d) Tình hình hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức tự doanh của các năm trước;

đ) Tình hình kinh tế vĩ mô và mục tiêu chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ.

2. Chậm nhất ngày 15 tháng 4 hàng năm, tổ chức tự doanh có nhu cầu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài phải gửi hồ sơ đăng ký hạn mức tự doanh trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Chậm nhất ngày 15 tháng 5 hàng năm, căn cứ cơ sở xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh tại Khoản 1 Điều này và hồ sơ hợp lệ của tổ chức tự doanh, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh cho các tổ chức tự doanh. Trường hợp không xác nhận đăng ký, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản nêu rõ lý do.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc xác định hạn mức tự doanh, trình tự, thủ tục, đăng ký, xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh.

Điều 28. Hạn mức nhận ủy thác

1. Hàng năm, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác cho tổ chức nhận ủy thác dựa trên các cơ sở sau:

a) Tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Quy mô vốn của tổ chức nhận ủy thác là ngân hàng thương mại, quy mô tài sản ủy thác của tổ chức nhận ủy thác là công ty quản lý quỹ;

c) Hạn mức tự doanh đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký (nếu có);

d) Tình hình hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác của các năm trước;

đ) Tình hình kinh tế vĩ mô và mục tiêu chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ.

2. Chậm nhất ngày 15 tháng 4 hàng năm, tổ chức nhận ủy thác có nhu cầu nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài phải nộp hồ sơ đăng ký hạn mức nhận ủy thác trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Chậm nhất ngày 15 tháng 5 hàng năm, căn cứ cơ sở xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác tại Khoản 1 Điều này và hồ sơ hợp lệ của tổ chức nhận ủy thác, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác cho các tổ chức nhận ủy thác. Trường hợp không xác nhận đăng ký, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản nêu rõ lý do.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc xác định hạn mức nhận ủy thác, trình tự, thủ tục, đăng ký, xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác.

Chương V
THẨM QUYỀN CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ NGÀNH, NHÀ ĐẦU TƯ VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN

Điều 29. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

1. Phê duyệt tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài hàng năm.

2. Quyết định cho phép các trường hợp đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

Điều 30. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền đối với hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài quy định tại Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài hàng năm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với các trường hợp đầu tư gián tiếp ra nước ngoài quy định tại Điều 9 Nghị định này.

4. Quy định về:

a) Công cụ được phép đầu tư ở nước ngoài trong từng thời kỳ;

b) Quy trình, thủ tục cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp;

c) Quy trình, thủ tục cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với tổ chức nhận ủy thác là ngân hàng thương mại;

d) Tỷ lệ đầu tư an toàn cho tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp;

đ) Quy trình, thủ tục đăng ký, xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh, hạn mức nhận ủy thác;

e) Quy trình, thủ tục, nội dung thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam và phương thức, nội dung tham gia chương trình thưởng cổ phiếu của cá nhân người lao động Việt Nam làm việc trong các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Điều 5 Nghị định này;

g) Thủ tục chuyển vốn ra nước ngoài, chuyển vốn và nguồn thu hợp pháp về Việt Nam đối với các trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài quy định tại Điều 9 Nghị định này;

h) Việc mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài quy định tại Điều 11 Nghị định này;

i) Chế độ báo cáo đối với nhà đầu tư về tình hình tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tình hình nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức tự doanh, hạn mức nhận ủy thác quy định tại Điều 35 Nghị định này.

5. Thực hiện quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

6. Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của nhà đầu tư.

7. Chủ trì, phối hợp Bộ Tài chính tổng hợp số liệu, đánh giá tình hình đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của nhà đầu tư, báo cáo Thủ tướng Chính phủ hàng năm về việc thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của nhà đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

Điều 31. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Quy định về quy trình, thủ tục cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với tổ chức tự doanh là công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm; quy định về hình thức, quy trình, thủ tục cấp, thu hồi văn bản chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với tổ chức tự doanh là quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán.

2. Quy định về quy trình, thủ tục cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với tổ chức nhận ủy thác là công ty quản lý quỹ.

3. Quy định về tỷ lệ đầu tư an toàn cho tổ chức tự doanh là công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền việc tuân thủ các quy định liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư, nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

5. Quy định chế độ báo cáo về tình hình tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với tổ chức tự doanh là công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước; tình hình nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với tổ chức nhận ủy thác là công ty quản lý quỹ quy định tại Điều 35 Nghị định này.

6. Phối hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

a) Xây dựng tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài hàng năm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Điều 26 Nghị định này;

b) Thực hiện tổng hợp, cung cấp số liệu, đánh giá tình hình đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của nhà đầu tư, xây dựng báo cáo Chính phủ hàng năm về việc thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của nhà đầu tư.

Điều 32. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Phối hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài hàng năm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

2. Phối hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền việc tuân thủ các quy định của pháp luật đối với hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của nhà đầu tư.

Điều 33. Trách nhiệm của nhà đầu tư

1. Tuân thủ quy định tại Nghị định này, các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối, phòng chống rửa tiền và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan khi thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

2. Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nguồn ngoại tệ sử dụng để đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về năng lực pháp lý, năng lực tài chính, hiệu quả kinh tế và rủi ro đối với số vốn sử dụng để tự doanh đầu tư, ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

4. Tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 35 Nghị định này.

5. Thực hiện yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình thanh tra, kiểm tra, giám sát về hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Trách nhiệm của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối

Khi thực hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho nhà đầu tư, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối tại Việt Nam có trách nhiệm xem xét,

kiểm tra, lưu giữ các giấy tờ và các chứng từ phù hợp với các giao dịch thực tế để đảm bảo việc cung ứng các dịch vụ ngoại hối được thực hiện đúng mục đích và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 35. Chế độ báo cáo

1. Tổ chức tự doanh, tổ chức nhận ủy thác đầu tư thực hiện báo cáo về tình hình thực hiện hạn mức tự doanh, hạn mức nhận ủy thác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối (nơi nhà đầu tư mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài) báo cáo tình hình mở và sử dụng tài khoản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Tổ chức tự doanh, tổ chức nhận ủy thác thực hiện báo cáo về tình hình tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tình hình nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính.

Điều 36. Thanh tra, kiểm tra, giám sát

1. Việc thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định tại Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra, giám sát.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp; tình hình nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của ngân hàng thương mại.

3. Bộ Tài chính thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của công ty chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước; tình hình nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của công ty quản lý quỹ.

Điều 37. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Nghị định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[13]

[13] Điều 6 và Điều 7 của Nghị định số 16/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2019 quy định như sau:

*"**Điều 6. Điều khoản thi hành***

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2019.

Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./"

Điều 38. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2016.

Điều 39. Trách nhiệm thi hành

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này./.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Số: 08/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2019

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn